VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 925 + 926)

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO THÔNG TƯ

Phụ lục V

BỔ SUNG PHỤ LỤC X THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

"Phụ lục X

THÔNG TIN TRAO ĐỔI GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI, ĐỊA ĐIỂM

E. Chứng từ khai báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho, bãi, địa điểm

Mẫu số 33

SỔ THEO DÕI THÔNG TIN HÀNG HÓA SAI KHÁC (HÀNG CONTEAINER)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....

2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....

3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):.....

4. Số chuyến:.....

5. Ngày tàu đến:.....

STT	Số vận đơn	Ngày vận đơn	Số định danh	Số container	Số niêm phong hãng vận chuyển	Loại container	Vị trí xếp	Tình trạng hàng hóa	Hình thức hàng hóa	Chi tiết sai khác	Ghi chú
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

Ghi chú:

- Cột số 6: Ghi Container 20, 40, 45.

- Cột số 9: Hàng nhập khẩu/xuất khẩu/quá cảnh/trung chuyển.

- Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.

Mẫu số 34

SỔ THEO DÕI THÔNG TIN HÀNG HÓA SAI KHÁC (HÀNG RỜI/HÀNG LỎNG)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):.....
4. Số chuyến:.....
5. Ngày tàu đến:.....

STT	Số vận đơn	Ngày vận đơn	Số định danh	Số lượng/ Trọng lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong HQ	Chi tiết thông tin sai khác	Ghi chú
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Ghi chú: *Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.*

Mẫu số 35

SỔ GHI NHẬN SỰ CỐ HỆ THỐNG
(dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Tên đơn vị hải quan:.....
4. Mã đơn vị hải quan:.....

STT	Nội dung sự cố	Ngày, giờ phát hiện sự cố	Tên bộ phận/ cá nhân phát hiện sự cố	Ngày, giờ hoàn thành khắc phục	Tên bộ phận/cá nhân khắc phục sự cố	Ghi chú
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Ghi chú:

- Người phát hiện sự cố hoặc khắc phục sự cố cần ký và ghi rõ đầy đủ họ và tên tại cột (3) hoặc cột (4);

- Đơn vị lập sổ đóng dấu giáp lai Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống để quản lý, theo dõi.

Mẫu số 36

DANH SÁCH HÀNG HÓA ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT
(Đối với hàng container, hàng rời, hàng lỏng)

STT	Số tờ khai hải quan	Mã Hải quan	Ngày đăng ký tờ khai	Trạng thái cấp phép	Mã Kho bãi cảng	Số container	Số vận đơn	Số định danh	Tên doanh nghiệp	Số lượng kiện	Đơn vị tính số lượng	Tổng trọng lượng/ thể tích	Đơn vị tính tổng trọng lượng
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu công chức)

LÃNH ĐẠO CHI CỤC HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu Chi cục)

Ghi chú:
- Cột số 6: Áp dụng đối với hàng container;
- Cột số 10, 11, 12 và 13: Áp dụng đối với hàng rời (dạng kiện hoặc xá) hoặc hàng lỏng.

Mẫu số 37

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng... năm 20....

THÔNG BÁO
Thông tin thay đổi bao bì chứa hàng hóa

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....

Căn cứ quy định tại Thông tư số..... ngày..... của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công ty..... Mã số thuế..... số điện thoại liên hệ..... thông báo thông tin thay đổi bao bì chứa hàng hóa như sau:

1. Thông tin lô hàng cần thay đổi bao bì

a) Số tờ khai hải quan (nếu có):..... ngày đăng ký..... Tên công ty.....

b) Số vận đơn (nếu có):..... ngày/tháng/năm vận đơn:..... hoặc số quản lý hàng hóa (đối với hàng xuất chưa đăng ký tờ khai hải quan).....

c) Tên hàng hóa:.....

d) Số kiện:..... đơn vị tính.....

e) Trọng lượng hàng hóa:..... đơn vị tính.....

g) Số container (nếu có):..... số niêm phong hãng vận chuyển.....

h) Tên tàu (nếu có):..... số chuyến..... ngày/tháng/năm tàu nhập cảnh/xuất cảnh:.....

2. Nội dung đề nghị (*)

a) Toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác:

- Số container dự kiến đóng hàng:.....

- Lý do thực hiện: rách, vỡ/hỏng ☐ /đổi vỏ container ☐ hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):.....

- Thời gian (ngày, tháng, năm) dự kiến thực hiện:..... địa điểm thực hiện:.....

b) Toàn bộ lô hàng được rút ra khỏi container để tại cảng, kho, bãi dưới dạng rời:

- Số lượng hàng hóa rút ra:..... đơn vị tính.....

- Trọng lượng/số lượng kiện hàng rút ra (nếu có):..... đơn vị tính.....

- Lý do thực hiện: rách, vỡ/hỏng container ☐ hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):.....

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:.....

c) Một phần hàng hóa rút ra khỏi container để đóng sang container khác hoặc để tại cảng dưới dạng rời:

- Số lượng hàng hóa rút ra:..... đơn vị tính.....
- Trọng lượng hàng rút ra (nếu có):..... đơn vị tính.....
- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:.....

.....

d) Toàn bộ hàng rời được đóng vào container để đưa qua khu vực giám sát:

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:..... đơn vị tính.....
- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):..... đơn vị tính.....
- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:.....

.....

đ) Một phần của lô hàng được đóng vào container, một phần giữ nguyên ở dạng rời để đưa qua khu vực giám sát:

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:..... đơn vị tính.....
- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):..... đơn vị tính.....
- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:.....

.....(tên Công ty đề nghị) cam đoan: chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung đơn, các chứng từ kèm theo (nếu có)./.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (*): *Doanh nghiệp xuất nhập khẩu lựa chọn một trong các hình thức như nêu tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d hoặc điểm đ mục 2 và khai báo đầy đủ thông tin đối với hình thức đề nghị thay đổi, ví dụ: nếu doanh nghiệp chọn thực hiện điểm a mục 3 (toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác) thì không phải khai các thông tin nêu tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ như nêu tại mẫu văn bản này;"*

Phụ lục I
ĐĂNG KÝ THAM GIA KẾT NỐI VỚI HỆ THỐNG
ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

I. Thủ tục đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đăng ký kết nối với Hệ thống (dưới đây gọi tắt là "người sử dụng") truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: https://www.customs.gov.vn) để thực hiện đăng ký thông tin Chi tiết các chỉ tiêu thông tin cần đăng ký được thể hiện tại phụ lục 1A: "Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với tổ chức có mã số thuế" hoặc phụ lục 1B: "Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với cá nhân có mã số thuế" hoặc phụ lục 1C: "Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng không có mã số thuế".

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc cơ quan hải quan kiểm tra nội dung đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả thông qua cổng thông tin điện tử hải quan:

a) Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan sẽ gửi yêu cầu sửa đổi bổ sung thông tin tới người sử dụng;

b) Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp cơ quan hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống;

c) Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan hải quan sẽ thông báo rõ lý do từ chối.

3. Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan hải quan, người sử dụng thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin, người sử dụng sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu và gửi thông tin sau khi sửa đổi tới cơ quan hải quan;

b) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận thông tin đăng ký, người sử dụng đăng nhập cổng thông tin điện tử hải quan để tra cứu kết quả đăng ký thành công và thay đổi mật khẩu truy cập.

II. Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng Hệ thống

1. Khi sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng sửa thông tin đăng ký và gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin này đến cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra nội dung sửa đổi, bổ sung của người sử dụng và phản hồi kết quả theo các trường hợp như nêu tại điểm 2 mục I Phụ lục này.

III. Thủ tục hủy hiệu lực thông tin sử dụng Hệ thống

1. Trường hợp hủy hiệu lực thông tin đã đăng ký trên Hệ thống, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng yêu cầu hủy hiệu lực thông tin đăng ký và gửi yêu cầu hủy hiệu lực thông tin này tới cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra yêu cầu hủy hiệu lực thông tin đã đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả kiểm tra tới người sử dụng thông qua cổng thông tin điện tử hải quan.

Phụ lục 1A

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ MÃ SỐ THUẾ

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	**Thông tin chung**			
1	Tên người đại diện	x		
2	Địa chỉ của tổ chức	x		
3	Mã số thuế của tổ chức	x		
4	Lĩnh vực hoạt động	x	x	
5	Số lượng mã số định danh của tổ chức (User Code)	x		
II	**Thông tin người thực hiện khai hải quan của tổ chức**			
1	Đơn vị trực thuộc (User Code)	x	x	
1	Họ tên	x		x
2	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		x
3	Số chứng nhận khai hải quan			x
4	Email	x		x
5	Lĩnh vực hoạt động	x	x	x
III	**Chữ ký số**			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x	x	
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khóa công khai (Public Key)	x		

Phụ lục 1B

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CÓ MÃ SỐ THUẾ

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	**Thông tin người khai hải quan**			
1	Họ tên người khai hải quan	x		
2	Địa chỉ người khai hải quan	x		
3	Mã số thuế người khai hải quan	x		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		
5	Số điện thoại	x		
6	Email của người khai hải quan	x		
7	Ghi chú			
II	**Chữ ký số**			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x		x
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khóa công khai (Public Key)	x		

Phụ lục 1C

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG KHÔNG CÓ MÃ SỐ THUẾ

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	**Thông tin người khai hải quan**			
1	Tên người khai hải quan	x		
2	Địa chỉ người khai hải quan	x		
3	Mã số định danh (do cơ quan hải quan cấp)	x		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		
5	Số điện thoại	x		
6	Email của người khai hải quan	x		
7	Ghi chú			
II	**Chữ ký số**			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x		x
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khóa công khai (Public Key)	x		

(Người sử dụng không có mã số thuế được cơ quan hải quan cấp mã số định danh thay cho mã số thuế)

PHỤ LỤC III

MẪU CHỨNG TỪ IN

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên chứng từ
1	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)
2	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)
3	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)
4	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)
5	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)
6	Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)
7	Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)
8	Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu
9	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan - xuất khẩu
10	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan - nhập khẩu
11	Chứng từ ghi số thuế phải thu
12	Thông báo về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
13	Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển
14	

<IMP> 1 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Mã bưu chính XXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Người ủy thác nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Mã bưu chính XXXXXXXXE
Địa chỉ XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước XE

Người ủy thác xuất khẩu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE
Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số vận đơn
1 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
2 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
3 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
4 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
5 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng 12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE
Số lượng container NNE

Địa điểm lưu kho XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Địa điểm dỡ hàng XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển
XXXXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đến dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4
XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8
XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2
XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE
Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy
Mã văn bản pháp quy khác XE XE XE XE XE

Số hóa đơn X - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNNN1NE
Ngày phát hành dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X
Mã kết quả kiểm tra nội dung X

Giấy phép nhập khẩu
1 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE 2 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE 3 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
4 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE 5 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Mã phân loại khai trị giá X
Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XE XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển X- XXE - 123.456.789.012.345.678
Phí bảo hiểm X- XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXXE

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
2	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
3	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
4	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
5	X -	XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890

Chi tiết khai trị giá
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWWE

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
2	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
3	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
4	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
5	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
6	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE

Tổng tiền thuế phải nộp 12.345.678.901 VND
Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND
Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789
XXE - 123.456.789
XXE - 123.456.789
Mã xác định thời hạn nộp thuế X
Người nộp thuế X
Mã lý do đề nghị BP X
Phân loại nộp thuế X

Tổng số trang của tờ khai NE
Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

<IMP> 2 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

Mục thông báo của Hải quan

Ngày khai báo nộp thuế dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Tổng số tiền thuế chậm nộp

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWE

X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy
X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy
X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy	X	WWWWWWWWE	dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXXE dd/MM/yyyy

<IMP> 3 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE
Mã quản lý riêng XXXXXXE
Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Thuế suất X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối XXXXXXXXXE
Nước xuất xứ XE - XXXXXXE - XXE
Mã ngoài hạn ngạch X

Thuế và thu khác

1 Tên WWWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

2 Tên WWWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

3 Tên WWWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

4 Tên WWWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

5 Tên WWWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

<IMP> 1 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Mã bưu chính XXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Người ủy thác nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Mã bưu chính XXXXXXXXE
Địa chỉ XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước XE
Người ủy thác xuất khẩu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE
Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số vận đơn
1 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
2 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
3 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
4 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
5 XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng 12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE
Số lượng container NNE

Địa điểm lưu kho XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Địa điểm dỡ hàng XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển
XXXXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đến dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4
XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8
XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2
XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE
Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy
Mã văn bản pháp quy khác XE XE XE XE XE

Số hóa đơn X - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNNN1NE
Ngày phát hành dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X
Mã kết quả kiểm tra nội dung X

Giấy phép nhập khẩu
1 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE 2 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE 3 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
4 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE 5 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Mã phân loại khai trị giá X
Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XE XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển X- XXE - 123.456.789.012.345.678
Phí bảo hiểm X- XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXXE

	Mã tên		Mã phân loại		Trị giá khoản điều chỉnh		Tổng hệ số phân bổ
1	X	-	XXE	-	XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890
2	X	-	XXE	-	XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890
3	X	-	XXE	-	XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890
4	X	-	XXE	-	XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890
5	X	-	XXE	-	XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890

Chi tiết khai trị giá
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWWE

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
2	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
3	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
4	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
5	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE
6	X	WWWWWWWWE	12.345.678.901	VND	NE

Tổng tiền thuế phải nộp 12.345.678.901 VND
Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND
Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789
XXE - 123.456.789
XXE - 123.456.789
Mã xác định thời hạn nộp thuế X
Người nộp thuế X
Mã lý do đề nghị BP X
Phân loại nộp thuế X

Tổng số trang của tờ khai NE
Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

<IMP> 2 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWE
Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Phân loại thẩm tra sau thông quan XE
Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE
Tổng số tiền thuế chậm nộp
WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWE

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy
X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy
X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWWE dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Thông tin trung chuyển

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXXE dd/MM/yyyy

<IMP> 3 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE
Mã quản lý riêng XXXXXXE
Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Thuế suất X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối XXXXXXXXXE
Nước xuất xứ XE - XXXXXE - XXE
Mã ngoài hạn ngạch X

Thuế và thu khác

1 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

2 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

3 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

4 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

5 Tên WWWWWWWWE
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567 VND
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
Mã áp dụng thuế suất XXXXXXXXXE
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

<IMP> 1 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai | Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra | Mã loại hình [ ] | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai | Mã bộ phận xử lý tờ khai
Ngày đăng ký | Ngày thay đổi đăng ký / / | Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Người nhập khẩu
Mã
Tên

Mã bưu chính
Địa chỉ

Số điện thoại
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên
Mã bưu chính
Địa chỉ

Mã nước
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan | Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1
2
3
4
5
Số lượng
Tổng trọng lượng hàng (Gross)
Số lượng container

Địa điểm lưu kho
Địa điểm dỡ hàng
Địa điểm xếp hàng
Phương tiện vận chuyển

Ngày hàng đến
Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên / /
Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành
Phương thức thanh toán
Tổng trị giá hóa đơn
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển - -
Phí bảo hiểm - -

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-
2	-	-	-
3	-	-	-
4	-	-	-
5	-	-	-

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng		
1		VND	Tổng tiền thuế phải nộp		VND
2		VND	Số tiền bảo lãnh		VND
3		VND	Tỷ giá tính thuế	-	
4		VND		-	
5		VND		-	
6		VND	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Người nộp thuế	
			Mã lý do đề nghị BP	Phân loại nộp thuế	

Tổng số trang của tờ khai 3 Tổng số dòng hàng của tờ khai 1

<IMP>

2 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai | Số tờ khai đầu tiên | /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra | Mã loại hình | [ ] | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai | Mã bộ phận xử lý tờ khai
Ngày đăng ký | Ngày thay đổi đăng ký / / | Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -

Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp | Số quản lý người sử dụng

Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan
Ngày cấp phép / /
Ngày hoàn thành kiểm tra / /
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

/ / / / / /
/ / / / / /
/ / / / / /

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) / /

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~	/ /
	2	/ /	~	/ /
	3	/ /	~	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế / /

<IMP>

3 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai
Ngày đăng ký

Số tờ khai đầu tiên /
Mã loại hình [ ]
Ngày thay đổi đăng ký / /

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Mã bộ phận xử lý tờ khai
Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

< 01 >

Mã số hàng hóa
Mã quản lý riêng
Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Số lượng (1)
Số lượng (2)
Trị giá hóa đơn
Đơn giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Trị giá tính thuế(M)
Số lượng tính thuế
Đơn giá tính thuế VND
Thuế suất -
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND
Nước xuất xứ
Số tiền miễn giảm VND
Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu -

Thuế và thu khác

1 Tên
Trị giá tính thuế VND
Mã áp dụng thuế suất
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

2 Tên
Trị giá tính thuế VND
Mã áp dụng thuế suất
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

3 Tên
Trị giá tính thuế VND
Mã áp dụng thuế suất
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

4 Tên
Trị giá tính thuế VND
Mã áp dụng thuế suất
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

5 Tên
Trị giá tính thuế VND
Mã áp dụng thuế suất
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)** 1 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Mã bưu chính XXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Người ủy thác xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Mã bưu chính XXXXXXXXE
Địa chỉ XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước XE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số vận đơn XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng 12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE
Địa điểm lưu kho XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Địa điểm nhận hàng cuối cùng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển dự kiến XXXXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đi dự kiến dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Giấy phép xuất khẩu
1 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
2 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
3 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
4 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
5 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Số hóa đơn X- XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNNN1NE
Ngày phát hành dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X
Tổng trị giá tính thuế XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567.890 - X

Phân loại không cần quy đổi VND X Người nộp thuế X Mã xác định thời hạn nộp thuế X Phân loại nộp thuế X
Tổng số tiền thuế xuất khẩu 12.345.678.901 XXE Tổng số tiền lệ phí 12.345.678.901 VND
Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Mục thông báo của Hải quan
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		XXXXXXE	dd/MM/yyyy		

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)** 2 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 XXXXXXE 2 XXXXXXE 3 XXXXXXE 4 XXXXXXE 5 XXXXXXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số container

1	XXXXXXXXX1XE	2	XXXXXXXXX1XE	3	XXXXXXXXX1XE	4	XXXXXXXXX1XE	5	XXXXXXXXX1XE
6	XXXXXXXXX1XE	7	XXXXXXXXX1XE	8	XXXXXXXXX1XE	9	XXXXXXXXX1XE	10	XXXXXXXXX1XE
11	XXXXXXXXX1XE	12	XXXXXXXXX1XE	13	XXXXXXXXX1XE	14	XXXXXXXXX1XE	15	XXXXXXXXX1XE
16	XXXXXXXXX1XE	17	XXXXXXXXX1XE	18	XXXXXXXXX1XE	19	XXXXXXXXX1XE	20	XXXXXXXXX1XE
21	XXXXXXXXX1XE	22	XXXXXXXXX1XE	23	XXXXXXXXX1XE	24	XXXXXXXXX1XE	25	XXXXXXXXX1XE
26	XXXXXXXXX1XE	27	XXXXXXXXX1XE	28	XXXXXXXXX1XE	29	XXXXXXXXX1XE	30	XXXXXXXXX1XE
31	XXXXXXXXX1XE	32	XXXXXXXXX1XE	33	XXXXXXXXX1XE	34	XXXXXXXXX1XE	35	XXXXXXXXX1XE
36	XXXXXXXXX1XE	37	XXXXXXXXX1XE	38	XXXXXXXXX1XE	39	XXXXXXXXX1XE	40	XXXXXXXXX1XE
41	XXXXXXXXX1XE	42	XXXXXXXXX1XE	43	XXXXXXXXX1XE	44	XXXXXXXXX1XE	45	XXXXXXXXX1XE
46	XXXXXXXXX1XE	47	XXXXXXXXX1XE	48	XXXXXXXXX1XE	49	XXXXXXXXX1XE	50	XXXXXXXXX1XE

Chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)** 3 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Thuế xuất khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

< XE >
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Thuế xuất khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

1 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Mã bưu chính XXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Người ủy thác xuất khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người nhập khẩu
Mã XXXXXXXXX1-XXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Mã bưu chính XXXXXXXXE
Địa chỉ XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước XE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số vận đơn XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng 12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE
Địa điểm lưu kho XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Địa điểm nhận hàng cuối cùng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển dự kiến XXXXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đi dự kiến dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Giấy phép xuất khẩu
1 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
2 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
3 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
4 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
5 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Số hóa đơn X- XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNNN1NE
Ngày phát hành dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X
Tổng trị giá tính thuế XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567.890 - X

Phân loại không cần quy đổi VND X Người nộp thuế X Mã xác định thời hạn nộp thuế X Phân loại nộp thuế X
Tổng số tiền thuế xuất khẩu 12.345.678.901 XXE Tổng số tiền lệ phí 12.345.678.901 VND
Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWE
Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày cấp phép xuất nhập dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
	3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		XXXXXXE	dd/MM/yyyy		

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)** 2 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 XXXXXXE 2 XXXXXXE 3 XXXXXXE 4 XXXXXXE 5 XXXXXXE
Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số container

1	XXXXXXXXX1XE	2	XXXXXXXXX1XE	3	XXXXXXXXX1XE	4	XXXXXXXXX1XE	5	XXXXXXXXX1XE
6	XXXXXXXXX1XE	7	XXXXXXXXX1XE	8	XXXXXXXXX1XE	9	XXXXXXXXX1XE	10	XXXXXXXXX1XE
11	XXXXXXXXX1XE	12	XXXXXXXXX1XE	13	XXXXXXXXX1XE	14	XXXXXXXXX1XE	15	XXXXXXXXX1XE
16	XXXXXXXXX1XE	17	XXXXXXXXX1XE	18	XXXXXXXXX1XE	19	XXXXXXXXX1XE	20	XXXXXXXXX1XE
21	XXXXXXXXX1XE	22	XXXXXXXXX1XE	23	XXXXXXXXX1XE	24	XXXXXXXXX1XE	25	XXXXXXXXX1XE
26	XXXXXXXXX1XE	27	XXXXXXXXX1XE	28	XXXXXXXXX1XE	29	XXXXXXXXX1XE	30	XXXXXXXXX1XE
31	XXXXXXXXX1XE	32	XXXXXXXXX1XE	33	XXXXXXXXX1XE	34	XXXXXXXXX1XE	35	XXXXXXXXX1XE
36	XXXXXXXXX1XE	37	XXXXXXXXX1XE	38	XXXXXXXXX1XE	39	XXXXXXXXX1XE	40	XXXXXXXXX1XE
41	XXXXXXXXX1XE	42	XXXXXXXXX1XE	43	XXXXXXXXX1XE	44	XXXXXXXXX1XE	45	XXXXXXXXX1XE
46	XXXXXXXXX1XE	47	XXXXXXXXX1XE	48	XXXXXXXXX1XE	49	XXXXXXXXX1XE	50	XXXXXXXXX1XE

Chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

3 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Thuế xuất khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

< XE >
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE
Thuế xuất khẩu
Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - XXE
Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)

1/2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

Người khai

Mã XXXXXXXXX1-XXE

Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Mã bưu chính XXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Mã lý do khai bổ sung	X	Phân loại nộp thuế	X		
Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Ngày hiệu lực của chứng từ	dd/MM/yyyy	Thời hạn nộp thuế	NNE
				(GTGT)	NNE

Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)

2 / 2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc XE

	Mô tả hàng hóa	Mã nước xuất xứ
Trước khi khai báo	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4 WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE	XE
Sau khi khai báo	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4 WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE	XE

Trước khi khai báo	Sau khi khai báo	Tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE	XXXX.XX.XX.X1XE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456

Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)

1/2

Số thông báo	NNNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - XX
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

Người khai

Mã XXXXXXXXX1-XXE

Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Mã bưu chính XXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Mã lý do khai bổ sung	X	Phân loại nộp thuế	X		
Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Ngày hiệu lực của chứng từ	dd/MM/yyyy	Thời hạn nộp thuế	NNE
				(GTGT)	NNE

Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Mục thông báo của Hải quan

Lý do WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4
WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Tên của người phụ trách WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWE

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)

2 / 2

Số thông báo	NNNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - XX
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc XE

	Mô tả hàng hóa	Mã nước xuất xứ
Trước khi khai báo	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4 WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE	XE
Sau khi khai báo	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4 WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE	XE

Trước khi khai báo	Sau khi khai báo	Tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE	XXXX.XX.XX.X1XE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456

1 / 3

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

Số danh mục miễn thuế NNNNNNNNN1NE Mã số quản lý chung XXXXXXXXX1XXXE Phân loại xuất nhập khẩu X

Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXE Ngày khai báo dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Ngày sửa đổi dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Người khai Mã XXXXXXXXX1-XXE

Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Thời hạn miễn thuế dd/MM/yyyy

Tên dự án đầu tư WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Địa điểm xây dựng dự án WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Mục tiêu dự án WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Mã miễn thuế xuất nhập khẩu

XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Phạm vi đăng ký DMMT WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Ngày dự kiến xuất nhập khẩu dd/MM/yyyy

Giấy phép đầu tư số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày chứng nhận dd/MM/yyyy

Cấp bởi WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

Danh sách người xuất nhập khẩu

1. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
2. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
3. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
4. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
5. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
6. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
7. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
8. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
9. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
10. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
11. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
12. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
13. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
14. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE
15. XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Ghi chú (dành cho Người khai)

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9
WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8
WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

Cam kết sử dụng đúng mục đích

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

Ghi chú (dành cho Hải quan)

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

XXE Mô tả hàng hóa WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số lượng đăng ký miễn thuế 123.456.789.012.345 XXXE Số lượng đã sử dụng 123.456.789.012.345 XXXE

Số lượng còn lại 123.456.789.012.345 XXXE

Trị giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Trị giá dự kiến XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

<EXP>

Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan

1 / 1

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X
Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất XX/XX/XXXE - X

Chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
2	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
3	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
4	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
5	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
6	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
7	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
8	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
9	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE
10	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5 WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0 WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE

<IMP>

Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE
Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E
Mã loại hình XXE X X [X]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE
Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss
Ngày thay đổi đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất XX/XX/XXXE - X

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
2	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
3	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
4	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
5	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
6	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
7	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
8	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
9	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE
10	XX/XX/XXXE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2 WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWWE	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWWE

CQ HẢI QUAN WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWW
WWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

CHI CỤC HQ WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWW
WWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNNN1NE / TBT

CHỨNG TỪ GHI SỐ THUẾ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Mã số thuế: XXXXXXXXX1-XXE

Mã bưu chính: XXXXXXE

Địa chỉ: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7
WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Số điện thoại: XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Đã kê khai số thuế của lô hàng xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai Hải quan số NNNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai dd/MM/yyyy

Mã loại hình: XXE

Ngân hàng bảo lãnh: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Mã ngân hàng: XXXXXXXXX1E Năm phát hành bảo lãnh: NNNE

Số chứng từ bảo lãnh: XXXXXXXXXE XXXXXXXXXE

Loại bảo lãnh: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWE

Ngân hàng trả thay: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Mã ngân hàng: XXXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE

Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXXE XXXXXXXXXE

Sắc thuế	Chương	Tiểu mục	Số tiền thuế	Số tiền thuế miễn	Số tiền thuế giảm	Số thuế phải nộp
WWWWWWWWE	Ghi theo chương của bộ chủ quản	NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
Tổng cộng			123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

Tiền tệ: XXE Tỷ giá: 123.456.789

Trong thời hạn NNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền trên tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan ra thông báo này hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXXX1XXXXE tại Kho bạc Nhà nước
WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9
WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8
WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWW0WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWE

Ngày dd/MM/yyyy

NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

(*) : Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam:

1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

(**): Tiểu mục thu thuế bảo vệ môi trường:

2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon

2007 - Thu từ túi nilong; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

CQ HẢI QUAN WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWW
WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

CHI CỤC HQ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWW
WWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNNN1NE / TB

THÔNG BÁO
Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Ấn định thuế đối với tờ khai Hải quan số: NNNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy

Mã loại hình: XXE

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Mã số thuế: XXXXXXXXX1-XXE

Mã bưu chính: XXXXXXE

Địa chỉ: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số điện thoại: XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Ngân hàng bảo lãnh: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Mã ngân hàng: XXXXXXXXX1E Năm phát hành bảo lãnh: NNNE

Số chứng từ bảo lãnh: XXXXXXXXXE XXXXXXXXXE

Loại bảo lãnh: WWWWWWWWW1WWWWWWWWWE

Ngân hàng trả thay: WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Mã ngân hàng: XXXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE

Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXXE XXXXXXXXXE

2. Tổng số tiền thuế ấn định:

Sắc thuế	Chương	Tiểu mục	Số thuế khai báo	Số thuế ấn định	Số thuế chênh lệch
WWWWWWWWE	Ghi theo chương của bộ chủ quản	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWWWE		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
Tổng cộng			12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

Tiền tệ: XXE Tỷ giá: 123.456.789

3. Trong thời hạn NNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy
đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế chênh lệch nêu tại mục 2 vào tài khoản số XXXXXXXXX1XXXXE
tại Kho bạc Nhà nước WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE
hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan Hải quan.

WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9
WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8
WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

Ngày dd/MM/yyyy
NGƯỜI LẬP THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Nơi nhận:
- Tên người nộp thuế;
- Cục HQ;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

(*) : Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam:
1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
(**): Tiểu mục thu thuế bảo vệ môi trường:
2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon
2007 - Thu từ túi nilong; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

1 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Người khai XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Nhà vận chuyển XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương XXXXXXXXX1E

Ngày hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương dd/MM/yyyy Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương dd/MM/yyyy

Phương tiện vận chuyển XE - XXXXXXXXX1XE

Mục đích vận chuyển XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Loại hình vận tải XE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Địa điểm xếp hàng

Mã (Khu vực chiu sư giám sát Hải quan) XXXXXXE (Vị trí xếp hàng) XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga xếp hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWE Đi (dự kiến) dd/MM/yyyy

Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp) Đến (dự kiến) Đi (dự kiến)

1 XXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

2 XXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

3 XXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

Địa điểm dỡ hàng

Mã (Khu vực chiu sư giám sát Hải quan) XXXXXXE (Vị trí dỡ hàng) XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga dỡ hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWE Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Tuyến đường XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Loại bảo lãnh X Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND

Số lượng cột trong tờ khai N Số lượng container NNE

Ghi chú 1 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1
WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

2 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1
WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWWWWWWWWW4WWWWWWWWWW5
WWWWWWWWWW6WWWWWWWWWW7WWWWWWWWWW8WWWWWWWWWW9WWWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1
WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

3 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1
WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1
WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

4 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<5> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWWE

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4
WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW0WWWWWWWWW1
WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWE

Ngày phê duyệt vận chuyển dd/MM/yyyy

Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển dd/MM/yyyy - XE

Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển dd/MM/yyyy - XE

NNNNNNNNN1NE

Đơn vị Hải quan nơi gửi trả

Mã bưu chính XXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWE

Tên WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWE

Số tờ khai xuất khẩu

XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE
XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE	XXXXXXXXX1XE

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

5 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Số tiêu đề	Số hiệu container / toa tàu / kiện hàng	Số dòng hàng trên tờ khai	Số seal		
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 1 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Người khai XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Nhà vận chuyển XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương XXXXXXXXX1E Ngày hợp đồng/giấy tờ dd/MM/yyyy Ngày hết hạn hợp đồng/giấy tờ dd/MM/yyy

Phương tiện vận chuyển XE - XXXXXXXXX1XE Mục đích vận chuyển XXE - WWWWWWWWW1E

Loại hình vận tải XE - WWWWWWWWW1E

Địa điểm khởi hành

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi chất hàng) XXXXXE (Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWWWWW1E Đi (dự kiến) dd/MM/yyyy

Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp) Đến (dự kiến) Đi (dự kiến)

1 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

2 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

3 XXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy dd/MM/yyyy

Địa điểm đích

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi dỡ hàng) XXXXXE (Mã cảng/cửa khẩu.ga dỡ hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWWWWW1E Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Tuyến đường XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Loại bảo lãnh X Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND

Số lượng cột trong tờ khai N Số lượng container NNE

Ghi chú 1 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 2 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 3 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 4 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<5> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

XXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXE - XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW
W7WWWWWWWWW8WWWWE

Ngày cấp phép dd/MM/yyyy

Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển dd/MM/yyyy - NE

Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển dd/MM/yyyy - NE

NNNNNNNNN1NE

Đơn vị Hải quan nơi gửi trả

Mã bưu chính XXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWWWWW1WWWWWWWE

Tên WWWWWWWWW1E

Số tờ khai xuất khẩu

NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE
NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE	NNNNNNNNN1NE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển 5 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Số tiêu đề	Số hiệu container / toa tàu / kiện hàng	Số dòng hàng trên tờ khai	Số seal		
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXX1XXXXE

Phụ lục IV

MẪU TỜ KHAI HẢI QUAN, PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN GIẤY VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

I. CÁC BIỂU MẪU:

1. Mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (mẫu HQ/2015/XK);

b) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mẫu HQ/2015/NK);

2. Mẫu Phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

a) Phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu (mẫu HQ/2015-PLXK);

b) Phụ lục tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mẫu HQ/2015-PLNK);

Các mẫu biểu nêu trên được in mực đen, trên giấy trắng khổ A4; người sử dụng có thể tự in trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan Hải quan.

II. HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC TIÊU THỨC TRÊN TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

1. Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

2. Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

3. Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên phụ lục tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

4. Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC TIÊU THỨC TRÊN TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái tờ khai	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu.
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng ký: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình nhập khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/NK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai. * Số lượng phụ lục tờ khai: là số các phụ lục tờ khai (trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên)
Góc trên bên phải tờ khai	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu ký tên, đóng dấu công chức.
A- Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số (nếu có) của người bán hàng ở nước ngoài bán hàng cho thương nhân Việt Nam (thể hiện trên hợp đồng mua bán hàng hóa)
Ô số 2	Người nhập khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của thương nhân nhập khẩu; chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu là cá nhân).
Ô số 3	Người ủy thác/người được ủy quyền: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của thương nhân ủy thác cho người nhập khẩu hoặc tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của người được ủy quyền khai hải quan; chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu người được ủy quyền là cá nhân).
Ô số 4	Đại lý Hải quan: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của Đại lý hải quan; số, ngày hợp đồng đại lý hải quan. Trường hợp gửi kho ngoại quan thì khai tên kho ngoại quan.
Ô số 5	Loại hình: Người khai hải quan ghi rõ loại hình nhập khẩu tương ứng.
Ô số 6	Hóa đơn thương mại: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của hóa đơn thương mại (nếu có).
Ô số 7	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu và ngày, tháng, năm hết hạn của giấy phép (nếu có).

Ô số 8	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số ngày, tháng, năm ký hợp đồng và ngày, tháng, năm hết hạn (nếu có) của hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có).
Ô số 9	Vận đơn: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của vận đơn hoặc chứng từ vận tải có giá trị do người vận tải cấp thay thế vận đơn (nếu có).
Ô số 10	Cảng xếp hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng, địa điểm (được thỏa thuận trong hợp đồng thương mại hoặc ghi trên vận đơn) nơi từ đó hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để chuyển đến Việt Nam.
Ô số 11	Cảng dỡ hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng/cửa khẩu nơi hàng hóa được dỡ từ phương tiện vận tải xuống (được ghi trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác). Trường hợp cảng/cửa khẩu dỡ hàng khác với địa điểm hàng hóa được giao cho người khai hải quan thì ghi cảng dỡ hàng/ địa điểm giao hàng. Ví dụ: Hàng nhập khẩu được dỡ tại cảng Hải Phòng và giao hàng cho người nhận hàng tại ICD Gia Thụy, người khai ghi Hải Phòng/Gia Thụy
Ô số 12	Phương tiện vận tải: Người khai hải quan ghi tên tàu biển, số chuyến bay, số chuyến tàu hỏa, số hiệu và ngày đến của phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam theo các loại hình vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ.
Ô số 13	Nước xuất khẩu: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi mà từ đó hàng hóa được chuyển đến Việt Nam (nơi hàng hóa được xuất bán cuối cùng đến Việt Nam). Áp dụng mã nước cấp ISO 3166. (không ghi tên nước, vùng lãnh thổ mà hàng hóa trung chuyển qua đó).
Ô số 14	Điều kiện giao hàng: Người khai hải quan ghi rõ điều kiện giao hàng mà hai bên mua và bán thỏa thuận trong hợp đồng thương mại.
Ô số 15	Phương thức thanh toán: Người khai hải quan ghi rõ phương thức thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: L/C, DA, DP, TTR hoặc hàng đổi hàng...). (nếu có).
Ô số 16	Đồng tiền thanh toán: Người khai hải quan ghi mã của loại tiền tệ dùng để thanh toán (nguyên tệ) được thỏa thuận trong hợp đồng thương mại. Áp dụng mã tiền tệ phù hợp với ISO 4217 (ví dụ: đồng dollar Mỹ là USD). (nếu có).
Ô số 17	Tỷ giá tính thuế: Người khai hải quan ghi tỷ giá giữa đơn vị nguyên tệ với tiền Việt Nam áp dụng để tính thuế (theo quy định hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan) bằng đồng Việt Nam. (nếu có).

Ô số 18	Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hóa theo hợp đồng thương mại hoặc các chứng từ khác liên quan đến lô hàng. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan ghi: "theo phụ lục tờ khai". - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ tên, quy cách phẩm chất từng mặt hàng. * Đối với lô hàng được áp vào 1 mã số nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng (ví dụ: thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ) thì doanh nghiệp ghi tên gọi chung của lô hàng trên tờ khai, được phép lập bản kê chi tiết (không phải khai vào phụ lục).
Ô số 19	Mã số hàng hóa: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan: không ghi gì. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ mã số từng mặt hàng.
Ô số 20	Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng). Áp dụng mã nước quy định trong ISO 3166. * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 19.
Ô số 21	Chế độ ưu đãi: Ghi tên mẫu C/O được cấp cho lô hàng thuộc các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.
Ô số 22	Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 23. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 19.
Ô số 23	Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc thực tế giao dịch. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 19.

Ô số 24	Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hóa (theo đơn vị ở ô số 23) bằng loại tiền tệ đã ghi ở ô số 16, căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng thương mại, hóa đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng. Hợp đồng thương mại theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng gồm cả lãi suất phải trả thì đơn giá được xác định bằng giá mua, giá bán trừ (-) lãi suất phải trả theo hợp đồng thương mại. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 20.
Ô số 25	Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng nhập khẩu, là kết quả của phép nhân (x) giữa "Lượng hàng (ô số 22) và "Đơn giá nguyên tệ (ô số 24)". * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau: - Trên tờ khai hải quan: ghi tổng trị giá nguyên tệ của các mặt hàng khai báo trên phụ lục tờ khai. - Trên phụ lục tờ khai: Ghi trị giá nguyên tệ cho từng mặt hàng.
Ô số 26	Thuế nhập khẩu, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đồng Việt Nam. b. Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 19 theo Biểu thuế áp dụng (Biểu thuế ưu đãi, Biểu thuế ưu đãi đặc biệt...) có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai c. Ghi số thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng. * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau: - Trên tờ khai hải quan ghi tổng số thuế nhập khẩu phải nộp tại ô "tiền thuế" tương ứng. - Trên phụ lục tờ khai ghi rõ trị giá tính thuế, thuế suất, số thuế nhập khẩu phải nộp cho từng mặt hàng 2
Ô số 27	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế của thuế TTĐB là tổng của trị giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế TTĐB tương ứng với mã số hàng hóa được xác định mã số hàng hóa tại ô số 19 theo Biểu thuế TTĐB. c. Tiền thuế: Ghi số thuế TTĐB phải nộp của từng mặt hàng * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự ô số 26.

Ô số 28	Thuế bảo vệ môi trường (BVMT), người khai hải quan ghi: a. Số lượng chịu thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu là số lượng hàng hóa theo đơn vị quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. b. Mức thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. c. Tiền thuế: Ghi số tiền thuế BVMT phải nộp của từng mặt hàng. * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự ô số 26.
Ô số 29	Thuế giá trị gia tăng (GTGT), người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế của thuế GTGT là giá thuế nhập khẩu tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có) cộng với thuế TTĐB (nếu có) cộng thuế BVMT (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu. b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế GTGT tương ứng với mã số hàng hóa được xác định mã số hàng hóa tại ô số 19 theo Biểu thuế GTGT. c. Tiền thuế: Ghi số tiền thuế GTGT phải nộp của từng mặt hàng * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự ô 26.
Ô số 30	Tổng số tiền thuế (ô 26 + 27 + 28 + 29), người khai hải quan ghi: tổng số tiền thuế nhập khẩu, TTĐB, BVMT và GTGT; bằng chữ.
Ô số 31	Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng container ghi như sau: - Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container; - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container tương ứng và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng; * Trường hợp có từ 4 container trở lên thì người ghi cụ thể thông tin trên phụ lục tờ khai hải quan không ghi trên tờ khai.
Ô số 32	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu.
Ô số 33	Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan hải quan	
Ô số 34	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai hải quan ghi kết quả phân luồng lên tờ khai hàng hóa nhập khẩu.
Ô số 35	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như số biên bản, số quyết định xử phạt, xử lý....

Ô số 36	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hóa nhập khẩu.
Ô số 37	Xác nhận giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu: Công chức Hải quan ghi tóm tắt nội dung quyết định của cơ quan Hải quan về việc giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản hay hàng chuyển cửa khẩu.
Ô số 38	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên hệ thống/trên tờ khai do doanh nghiệp in.
C. Các trường hợp không phải khai tại các ô tương ứng quy định trên tờ khai	
Các ô số: 6, 8, 13, 14, 15	1. Hàng hóa là tài sản di chuyển 2. Hành lý ký gửi của người xuất nhập cảnh. 3. Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tái xuất 4. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định. 5. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành sửa chữa 6. Hàng hóa là quà biếu tặng của tổ chức cá nhân nước ngoài biếu, tặng tổ chức, cá nhân Việt Nam. 7. Hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này. 8. Hàng mẫu không thanh toán.
Ô số 9, số 10, số 11	1. Hành lý vượt quá định mức miễn thuế quy định tại Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP mang theo người xuất cảnh, nhập cảnh. 2. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định quy định tại Điều 55 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP mang theo người xuất cảnh, nhập cảnh. 3. Hàng hóa khác mang theo người xuất cảnh, nhập cảnh.
Ô số 15, 16, 17, 21, 26, 27, 28, 29, 30	Hàng hóa gửi kho ngoại quan

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái TK	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất khẩu;
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng đăng ký: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình xuất khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/XK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai. * Số lượng phụ lục tờ khai: là số các phụ lục tờ khai (trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên)
Góc trên bên phải tờ khai	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu ký tên, đóng dấu công chức.
A- Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của thương nhân Việt Nam bán hàng cho người mua hàng ở nước ngoài (thể hiện trên hợp đồng mua bán hàng hoá); chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu là cá nhân).
Ô số 2	Người nhập khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số (nếu có) của thương nhân nhập khẩu.
Ô số 3	Người uỷ thác/người được uỷ quyền: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của thương nhân ủy thác cho người xuất khẩu hoặc tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của người được ủy quyền khai hải quan; chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu người được ủy quyền là cá nhân).
Ô số 4	Đại lý hải quan: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của Đại lý hải quan; Số, ngày hợp đồng đại lý hải quan.
Ô số 5	Loại hình: Người khai hải quan ghi rõ loại hình xuất khẩu tương ứng.
Ô số 6	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của giấy phép của các cơ quan quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu và ngày, tháng, năm hết hạn của giấy phép (nếu có).

Ô số 7	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số ngày, tháng, năm ký hợp đồng và ngày, tháng, năm hết hạn (nếu có) của hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có).
Ô số 8	Hóa đơn thương mại: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của hóa đơn thương mại (nếu có).
Ô số 9	Cửa khẩu xuất hàng: Ghi tên cảng, địa điểm (được thỏa thuận trong hợp đồng thương mại) nơi từ đó hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu.
Ô số 10	Nước nhập khẩu: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ đến cuối cùng được xác định tại thời điểm hàng hóa xuất khẩu, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hóa đó quá cảnh. Áp dụng mã nước, vùng lãnh thổ cấp ISO 3166.
Ô số 11	Điều kiện giao hàng: Người khai hải quan ghi rõ điều kiện giao hàng mà hai bên mua và bán thỏa thuận trong hợp đồng thương mại
Ô số 12	Phương thức thanh toán: Người khai hải quan ghi rõ phương thức thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: L/C, DA, DP, TTR hoặc hàng đổi hàng...) (nếu có).
Ô số 13	Đồng tiền thanh toán: Người khai hải quan ghi mã của loại tiền tệ dùng để thanh toán (nguyên tệ) được thỏa thuận trong hợp đồng thương mại. Áp dụng mã tiền tệ phù hợp với ISO 4217 (ví dụ: đồng dollar Mỹ là USD). (nếu có).
Ô số 14	Tỷ giá tính thuế: Người khai hải quan ghi tỷ giá giữa đơn vị nguyên tệ với tiền Việt Nam áp dụng để tính thuế (theo quy định hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan) bằng đồng Việt Nam. (nếu có).
Ô số 15	Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hóa theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan ghi: “theo phụ lục tờ khai”. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ tên, quy cách phẩm chất từng mặt hàng. * Đối với lô hàng được áp vào một mã số nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng (ví dụ: thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ) thì doanh nghiệp ghi tên gọi chung của lô hàng trên tờ khai, được phép lập bản kê chi tiết (không phải khai vào phụ lục).

Ô số 16	Mã số hàng hóa: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau: - Trên tờ khai hải quan: không ghi gì. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ mã số từng mặt hàng.
Ô số 17	Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng). Áp dụng mã nước quy định trong ISO. * Trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 16.
Ô số 18	Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 19. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 16.
Ô số 19	Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) theo quy định của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc theo thực tế giao dịch. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 16.
Ô số 20	Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hóa bằng loại tiền tệ đã ghi ở ô số 13, căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng thương mại, hóa đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 16.
Ô số 21	Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng xuất khẩu, là kết quả của phép nhân (X) giữa "Lượng hàng (ô số 18) và "Đơn giá (ô số 20)". * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau: - Trên tờ khai hải quan: ghi tổng trị giá nguyên tệ của các mặt hàng khai báo trên phụ lục tờ khai. - Trên phụ lục tờ khai: Ghi trị giá nguyên tệ cho từng mặt hàng.

Ô số 22	Thuế xuất khẩu, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam. b. Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 16 theo Biểu thuế xuất khẩu. c. Ghi số thuế xuất khẩu phải nộp của từng mặt hàng. * Trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan ghi tổng số thuế xuất khẩu phải nộp tại ô "cộng" - Trên phụ lục tờ khai ghi rõ trị giá tính thuế, thuế suất, số thuế xuất khẩu phải nộp cho từng mặt hàng.
Ô số 23	Thu khác, người khai hải quan ghi : - Trị giá tính thu khác: Ghi số tiền phải tính thu khác. - Tỷ lệ % : Ghi tỷ lệ các khoản thu khác theo quy định - Số tiền: Ghi số tiền phải nộp * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 22.
Ô số 24	Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23), người khai hải quan ghi: tổng số tiền thuế xuất khẩu, thu khác, bằng số và bằng chữ.
Ô số 25	Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng container ghi như sau: - Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container; - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng; - Địa điểm đóng hàng: Ghi nơi đóng hàng hóa xuất khẩu vào container; * Trường hợp có từ 4 container trở lên thì người ghi cụ thể thông tin trên phụ lục tờ khai hải quan không ghi trên tờ khai.
Ô số 26	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hóa xuất khẩu.
Ô số 27	Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan Hải quan	
Ô số 28	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai hải quan ghi kết quả phân luồng lên tờ khai hàng hóa xuất khẩu.

Ô số 29	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như số biên bản, số quyết định xử phạt, xử lý....
Ô số 30	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên hệ thống/trên tờ khai do doanh nghiệp in.
Ô số 31	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hóa xuất khẩu.
C. Các trường hợp không phải khai tại các ô tương ứng quy định trên tờ khai	
Các ô số: 7, 8, 9 , 10, 11, 12	1. Hàng hóa là tài sản di chuyển. 2. Hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh. 3. Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tái xuất. 4. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định. 5. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành sửa chữa. 6. Hàng hóa là quà biếu tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam biếu, tặng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái TK	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu.
Phần giữa tờ khai	Phụ lục số: là số thứ tự của phụ lục tờ khai đăng ký do người khai hải quan ghi.
Góc trên bên phải tờ khai	* Số tờ khai: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình nhập khẩu tại từng Chi cục Hải quan do công chức Hải quan ghi bao gồm: số tờ khai, ký hiệu loại hình nhập khẩu, ký hiệu Chi cục Hải quan đăng ký theo trật tự: Số tờ khai/NK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai. * Loại hình: Người khai hải quan khai loại hình như trên tờ khai nhập khẩu.
Ô số 18	Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hóa theo hợp đồng thương mại hoặc các chứng từ khác liên quan đến lô hàng. Trường hợp phân loại theo thông báo kết quả phân tích, phân loại thì ghi số văn bản thông báo.

Ô số 19	Mã số hàng hoá: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
Ô số 20	Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).
Ô số 21	Chế độ ưu đãi: Ghi tên mẫu C/O hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ được cấp cho lô hàng thuộc các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên. * Trường hợp tự chứng nhận xuất xứ thì cách ghi như sau: TCN + Tên viết tắt của Hiệp định (ví dụ: chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo Hiệp định thương mại tự do giữa các nước thành viên ASEAN thì ghi "TCNATIGA".
Ô số 22	Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 23.
Ô số 23	Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc theo thực tế giao dịch.
Ô số 24	Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hóa (theo đơn vị ở ô số 23) bằng loại tiền tệ đã ghi ở mục 16, căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng thương mại, hóa đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng.
Ô số 25	Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng nhập khẩu, là kết quả của phép nhân (X) giữa "Lượng hàng (ô số 22) và "Đơn giá (ô số 24)".
Ô số 26	Thuế nhập khẩu, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam. b. Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 19 theo Biểu thuế áp dụng (Biểu thuế ưu đãi, Biểu thuế ưu đãi đặc biệt...) có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai c. Ghi số thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng.
Ô số 27	Thuế TTĐB, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế của thuế TTĐB là tổng của trị giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng

	b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế TTĐB tương ứng với mã số hàng hóa được xác định mã số hàng hóa tại ô số 19 theo Biểu thuế TTĐB. c. Tiền thuế: Ghi số thuế TTĐB phải nộp của từng mặt hàng
Ô số 28	Thuế BVMT, người khai hải quan ghi: a. Số lượng chịu thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu là số lượng hàng hóa theo đơn vị quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. b. Mức thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. c. Tiền thuế: Ghi số tiền thuế BVMT phải nộp của từng mặt hàng
Ô số 29	Thuế GTGT, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế của thuế GTGT là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có) cộng với thuế TTĐB (nếu có) cộng thuế BVMT (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu. b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế GTGT tương ứng với mã số hàng hóa được xác định mã số hàng hóa tại ô số 19 theo Biểu thuế GTGT. c. Tiền thuế: Ghi số thuế GTGT phải nộp của từng mặt hàng
Ô số 31	Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyên hàng hóa nhập khẩu bằng container ghi như sau: - Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container; - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container tương ứng và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng.
Ô số 33	Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Chỉ tiêu thông tin	**Nội dung hướng dẫn cụ thể**
Góc trên bên trái TK	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất khẩu.
Phần giữa tờ khai	Phụ lục số: là số thứ tự của phụ lục tờ khai đăng ký do người khai hải quan ghi.

Góc trên bên phải tờ khai	Số tờ khai: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình xuất khẩu tại từng Chi cục Hải quan do công chức Hải quan ghi bao gồm: số tờ khai, ký hiệu loại hình xuất khẩu, ký hiệu Chi cục Hải quan đăng ký theo trật tự: Số tờ khai/XK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai. Loại hình: Người khai hải quan khai loại hình như trên tờ khai xuất khẩu.
Ô số 15	Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hóa theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.
Ô số 16	Mã số hàng hóa: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
Ô số 17	Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng). Áp dụng mã nước quy định trong ISO 3166.
Ô số 18	Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 19.
Ô số 19	Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc theo thực tế giao dịch.
Ô số 20	Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hóa bằng loại tiền tệ đã ghi ở ô số 13, căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng thương mại, hóa đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng.
Ô số 21	Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng xuất khẩu, là kết quả của phép nhân (X) giữa "Lượng hàng (ô số 18) và "Đơn giá (ô số 20)".
Ô số 22	Thuế xuất khẩu, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam. b. Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 16 theo Biểu thuế xuất khẩu. c. Ghi số thuế xuất khẩu phải nộp của từng mặt hàng.
Ô số 23	Thu khác, người khai hải quan ghi: - Trị giá tính thu khác: Ghi số tiền phải tính thu khác. - Tỷ lệ %: Ghi tỷ lệ các khoản thu khác theo quy định - Số tiền: Ghi số tiền phải nộp

Ô số 25	Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyển hàng hóa bằng container ghi như sau: - Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container; - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng; - Địa điểm đóng hàng: Ghi nơi đóng hàng hóa xuất khẩu vào container;
Ô số 27	Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.

Ô số 4	Công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa (qua máy soi/cân/thiết bị khác) ký tên, đóng dấu công chức	Công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa ký tên, đóng dấu công chức
Ô số 5	Lãnh đạo Chi cục ghi ý kiến chỉ đạo (nếu có) và ký tên, đóng dấu công chức.	Lãnh đạo Chi cục ghi ý kiến chỉ đạo (nếu có) và ký tên, đóng dấu công chức.

HẢI QUAN VIỆT NAM **TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU**

Cục Hải quan:

HQ/2015/XK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: **Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:**	**Số tham chiếu:** **Ngày, giờ gửi:**	**Số tờ khai:** **Ngày, giờ đăng ký:** **Số lượng phụ lục tờ khai:**	**Công chức đăng ký tờ khai**

1. Người xuất khẩu: MST	5. Loại hình:		
	6. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn	7. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn	
2. Người nhập khẩu:			
	8. Hóa đơn thương mại:	9. Cửa khẩu xuất hàng:	
3. Người uỷ thác/ người được ủy quyền MST	10. Nước nhập khẩu:		
4. Đại lý hải quan			
	11. Điều kiện giao hàng:	12. Phương thức thanh toán:	
MST	13. Đồng tiền thanh toán:	14. Tỷ giá tính thuế:	

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
						Cộng:	

Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác		
	a. Trị giá tính thuế	b.Thuế suất (%)	c. Tiền thuế	a.Trị giá tính thu khác	b.Tỷ lệ (%)	c. Số tiền
1						
2						
3						
		Cộng:			**Cộng:**	

24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số:

Bằng chữ

25. Lượng hàng, số hiệu container

Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	d. Địa điểm đóng hàng
1				
2				
3				
4				
			Cộng:	

26. Chứng từ đi kèm	27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan 29. Ghi chép khác	30. Xác nhận thông quan	31. Xác nhận của hải quan giám sát

HẢI QUAN VIỆT NAM **PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU** HQ/2015-PLXK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:	**Phụ lục số:**	**Số tờ khai:**
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:	**Ngày, giờ đăng ký:**	**Loại hình:**

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
						Cộng:	

Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác		
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thu khác	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
		Cộng:			**Cộng:**	

25. Lượng hàng, số hiệu container

Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	d. Địa điểm đóng hàng
1				
2				
3				
4				
			Cộng:	

27.Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai

Ngày tháng năm

(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:

TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: **Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:**	**Số tham chiếu:** **Ngày, giờ gửi:**	**Số tờ khai:** **Ngày, giờ đăng ký:** **Số lượng phụ lục tờ khai:**	**Công chức đăng ký tờ khai**
1. Người xuất khẩu:	5. Loại hình:		
2. Người nhập khẩu:	6. Hóa đơn thương mại:	7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn	8. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn
MST	9. Vận đơn (số/ngày):	10. Cảng xếp hàng:	11 Cảng dỡ hàng:
3. Người uỷ thác/người được ủy quyền:			
MST	12. Phương tiện vận tải: Tên, số hiệu: Ngày đến		13. Nước xuất khẩu:
4.Đại lý Hải quan:	14. Điều kiện giao hàng:	15. Phương thức thanh toán:	
MST	16. Đồng tiền thanh toán:	17. Tỷ giá tính thuế:	

Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19.Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%)/ Mức thuế	Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu			
27. Thuế TTĐB			
28. Thuế BVMT			
29. Thuế GTGT			

30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29):
Bằng chữ:

31. Lượng hàng, số hiệu container

Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container
1 2			**Cộng:**

32. Chứng từ đi kèm	33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm *(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan 35. Ghi chép khác:	36. Xác nhận của hải quan giám sát	37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu	38. Xác nhận thông quan

HẢI QUAN VIỆT NAM **PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU** HQ/2015-PLNK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: **Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:**	**Phụ lục số:** **Ngày, giờ đăng ký:**	**Số tờ khai:** **Loại hình:**

Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19.Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%)/ Mức thuế	Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu			
27. Thuế TTĐB			
28. Thuế BVMT			
29. Thuế GTGT			
		Cộng:	

Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19.Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%)/ Mức thuế	Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu			
27. Thuế TTĐB			
28. Thuế BVMT			
29. Thuế GTGT			
		Cộng:	

Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19.Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%)/ Mức thuế	Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu			
27. Thuế TTĐB			
28. Thuế BVMT			
29. Thuế GTGT			
		Cộng:	

31. Lượng hàng, số hiệu container:

Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container
1			
2			
3			
4			
			Cộng:

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
Ngày tháng năm
(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục VII

CHỨNG TỪ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính)

1. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng để xem xét hoàn thuế (hoặc không thu thuế) được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

2. Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ ngân hàng của bên nhập khẩu sang ngân hàng của bên xuất khẩu để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho bên xuất khẩu theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng.

Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu. Trường hợp thanh toán trả chậm, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán, người xuất khẩu phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì bên nhận ủy thác xuất khẩu phải được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng.

3. Đồng tiền thanh toán đối với xăng dầu xuất khẩu và tạm nhập tái xuất phải là ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, trừ các trường hợp thương nhân Việt Nam bán xăng dầu cho thương nhân thuộc các khu vực hải quan riêng nằm trên lãnh thổ Việt Nam như khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, khu bảo thuế, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong đó quy định quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa các khu vực này với nội địa là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu và các hãng hàng không Việt Nam có máy bay bay tuyến quốc tế, thương nhân Việt Nam có tầu biển chạy tuyến quốc tế được thực hiện thanh toán bằng đồng Việt Nam.

4. Các trường hợp thanh toán sau cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

4.1. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được thanh toán cấn trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, người xuất khẩu phải có đủ điều kiện, thủ tục hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên một năm);

b) Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng;

Phương thức thanh toán hàng hóa xuất khẩu cấn trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

c) Bản xác nhận của phía nước ngoài về việc cấn trừ khoản nợ vay;

d) Trường hợp sau khi cấn trừ giá trị hàng hóa xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.2. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa được thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán, ngoài việc cung cấp chứng từ thanh toán thì việc thanh toán theo ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản (trong hợp đồng xuất khẩu; phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh thanh toán).

4.3. Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt Nam thì việc thanh toán phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu từ tài khoản vãng lai của người mua hoặc người được phía nước ngoài ủy quyền thanh toán.

4.4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ của nước tổ chức hội chợ, triển lãm, người xuất khẩu phải có chứng từ kê khai với cơ quan hải quan về số ngoại tệ tiền mặt thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

4.5. Trường hợp xuất khẩu hàng hóa để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về số hàng hóa xuất khẩu đó được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đó được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ.

4.6. Trường hợp việc thanh toán giữa người xuất khẩu của Việt Nam và phía nước ngoài thực hiện bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài thì người xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục hồ sơ sau:

a) Hàng hóa mua bán giữa người xuất khẩu với bên nước ngoài phải ghi rõ phương thức thanh toán trong hợp đồng xuất khẩu;

b) Văn bản xác nhận của phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài;

c) Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa trị giá hàng hóa xuất khẩu và trị giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch còn lại phải được thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.7. Trường hợp số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng nhưng đứng tên tổ chức, cá nhân phải thanh toán thì xử lý như sau:

a) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thỏa thuận giảm giá giữa bên mua và bán)...;

b) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có giá trị lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng... và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự khai báo này.

4.8. Trường hợp phương thức thanh toán thay đổi so với phương thức đã được thỏa thuận trên hợp đồng xuất khẩu, người xuất khẩu phải cung cấp văn bản thông báo thay đổi hình thức thanh toán của người mua nước ngoài.

4.9. Trường hợp chứng từ thanh toán không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thỏa thuận trên hợp đồng nhưng nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

4.10. Các trường hợp người mua không thanh toán được tiền hàng do phá sản, bỏ trốn... nên người xuất khẩu không cung cấp được chứng từ thanh toán cho cơ quan hải quan thì người xuất khẩu có văn bản giải trình rõ lý do kèm theo văn bản chứng minh sự việc đã giải trình và phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về giải trình trên.

4.11. Các trường hợp thanh toán tiền hàng xuất khẩu bằng ngoại tệ tiền mặt, người xuất khẩu phải xuất trình giấy phép của Ngân hàng Nhà nước về việc cho thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu: ở Trung ương do Vụ Quản lý ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước cấp, ở địa phương do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh biên giới cấp. Việc thu nộp ngoại tệ phải được thực hiện đúng thời hạn quy định trên giấy phép của Ngân hàng Nhà nước. Giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu của Ngân hàng Nhà nước cùng xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản về việc nộp ngoại tệ tiền mặt thu được từ xuất khẩu được coi là chứng từ thanh toán hợp lệ cho hợp đồng xuất khẩu.

4.12. Trường hợp hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho các cơ sở kinh doanh khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thì việc thanh toán của thương nhân nước ngoài phải thực hiện qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Phụ lục VIII

BIỂU MẪU VỀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

1. Mẫu Quyết định về việc kiểm tra sau thông quan (số 01/2015-KTSTQ).

2. Mẫu Thông báo thu thập thông tin tại doanh nghiệp (số 02/2015-KTSTQ).

3. Mẫu Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan (số 03/2015-KTSTQ).

4. Mẫu Quyết định gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan (số 04/2015-KTSTQ).

5. Mẫu Kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan (số 05/2015-KTSTQ).

6. Mẫu Thông báo kết quả kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan (số 06/2015-KTSTQ)

7. Mẫu Quyết định hủy Quyết định kiểm tra sau thông quan (số 07/2015-KTSTQ)

8. Mẫu Biên bản kiểm tra (số 08/2015-KTSTQ).

9. Mẫu biên bản công bố quyết định kiểm tra (số 09/2015-KTSTQ)

Mẫu số: 01/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra sau thông quan tại.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TCHQ/CỤC TRƯỞNG CỤC KTSTQ
CỤC TRƯỞNG CỤC HQ.../CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật.....

Căn cứ Nghị định.....

Căn cứ Thông tư.....

Xét đề nghị tại..... ngày..... của..... về kiểm tra sau thông quan tại.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra sau thông quan đối với..... (1).....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Địa điểm kiểm tra:.....

Thời hạn kiểm tra:..... ngày làm việc, kể từ ngày.....

Điều 2. Thành lập đoàn/nhóm(4) kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông/bà..... chức vụ/ngạch công chức (nếu có)..... trưởng đoàn/trưởng nhóm (4);

2. Ông/bà..... (như trên)..... phó đoàn (nếu có);

3. Ông/bà..... (như trên)..... thành viên;

.....

Điều 3. Phạm vi, nội dung kiểm tra gồm:

- Phạm vi kiểm tra:.....

- Nội dung kiểm tra:.....

.....

Điều 4. Đoàn/nhóm[4] kiểm tra có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại.....; Người khai hải quan[1]..... có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại....., có trách nhiệm cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan và chuẩn bị hồ sơ, chứng từ, tài liệu có liên quan [2].

Điều 5. Đoàn/nhóm[4] kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra [3] và.....[1]..... có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- VT, Tên cơ quan;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
[1] Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.
[2] Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan, phải nêu cụ thể hồ sơ, chứng từ tài liệu cần cung cấp theo Điều 79, Luật Hải quan số 54/2014/QH13) tại phần nội dung kiểm tra.
[3] Cục trưởng Cục KTSTQ hoặc Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan do Tổng cục trưởng TCHQ hoặc Cục trưởng cục HQ ban hành)
[4] Đoàn kiểm tra trong trường hợp kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, nhóm kiểm tra trong trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan

Mẫu số: 02/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-Cơ quan ban hành VB	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc thu thập thông tin tại trụ sở người khai hải quan

1. Căn cứ pháp lý:

.....

.....

2. Đối tượng thu thập thông tin:

.....[(1)].....

.....

Mã số thuế:..... *Địa chỉ:*.....;

3. Mục đích yêu cầu: (Làm rõ mục đích, yêu cầu của việc thu thập thông tin)

.....

.....

4. Nội dung thu thập thông tin: (Xác định cụ thể nội dung: cần thu thập thông tin, tài liệu gì)

.....

.....

5. Thời kỳ thu thập thông tin: (Thu thập thông tin từ thời gian..... đến thời gian.....):.....

6. Nhân sự, thời gian thu thập thông tin:

6.1 Nhân sự: (Số người, thành viên tham gia):.....

6.2 Thời gian thực hiện (tối đa không quá 3 ngày làm việc thực tế tại trụ sở người khai hải quan):.....

7. Nội dung khác (Nếu có)

Nơi nhận: - .... ; -	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

[(1)] Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 03/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan/người khai hải quan

TỔNG CỤC TRƯỞNG TCHQ/CỤC TRƯỞNG CỤC KTSTQ/ CỤC TRƯỞNG CỤC HQ.../CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật.....

Căn cứ Nghị định.....

Căn cứ Thông tư.....

Xét đề nghị tại..... ngày..... của..... về kiểm tra sau thông quan, tại trụ sở.....(1).....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi bổ sung một số nội dung nêu tại Điều..... Quyết định số.... ngày..... của..... như sau:

Nội dung sửa đổi bổ sung:.....

.....

.....

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của điều..... và các điều khác tại Quyết định số..... ngày..... của.....

Điều 3. Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra(2) và...(3)..... có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, Tên đơn vị.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1): Trường hợp KTSTQ tại trụ sở cơ quan hải quan: Ghi rõ tên cơ quan hải quan; Trường hợp KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan: Ghi rõ tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

(2) Cục trưởng Cục KTSTQ hoặc Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan do Tổng cục trưởng TCHQ hoặc Cục trưởng cục HQ ban hành).

(3) Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 04/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN/CỤC TRƯỞNG CỤC KTSTQ/CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN.../CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật.....
Căn cứ Nghị định.....
Căn cứ Thông tư.....
Xét đề nghị tại..... ngày..... của.....về việc gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan tại trụ sở.....(1).....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời gian kiểm tra nêu tại Điều..... Quyết định số..... ngày..... của..... như sau:
Thời gian gia hạn kiểm tra là..... (bằng chữ) ngày làm việc, kể từ ngày.....
Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của điều..... và các điều khác tại Quyết định số..... ngày..... của.....
Điều 3. Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra(2) và..... (3)..... có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3 ;
- Lưu: VT, Tên đơn vị.

Ghi chú:
(1) Trường hợp KTSTQ tại trụ sở cơ quan hải quan: Ghi rõ tên cơ quan hải quan; Trường hợp KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan: Ghi rõ tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.
(2) Cục trưởng Cục KTSTQ hoặc Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan do Tổng cục trưởng TCHQ hoặc Cục trưởng cục HQ ban hành).
(3) Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 05/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

BẢN KẾT LUẬN KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN
TẠI TRỤ SỞ NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

1. Phần mở đầu:

Căn cứ pháp lý:

Thực hiện Quyết định số..... ngày..... của..... về việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở.....(1)..... mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../.....

Người ban hành quyết định kiểm tra.....(2)..... lập bản kết luận kết quả kiểm tra sau thông quan như sau:

2. Phạm vi kiểm tra:(3)

3. Nội dung kiểm tra:(4)

4. Ý kiến của người khai hải quan được kiểm tra:(5)

5. Kết luận:

- Kết luận về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra;
- Kết luận về từng vi phạm, mức độ vi phạm của người khai hải quan (nếu có);
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng;
- Kiến nghị của đoàn kiểm tra về biện pháp xử lý.

Hồ sơ, tài liệu kèm kết luận này gồm:

1) .....

2) .....

Nơi nhận: - Người khai hải quan được kiểm tra; - Lưu; VT, KTSTQ.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1): Ghi rõ tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

(2) Người ban hành quyết định kiểm tra: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục KTSTQ, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp được ủy quyền).

(3) Ghi phạm vi về lĩnh vực kiểm tra (ví dụ: Kiểm tra về trị giá...); phạm vi về thời gian kiểm tra (ví dụ: Hồ sơ làm thủ tục hải quan từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...); phạm vi đối tượng kiểm tra.

(4) Ghi những nội dung đã kiểm tra và kết quả kiểm tra.

(5) Ghi những ý kiến người khai hải quan đã thống nhất và những ý kiến người khai hải quan chưa thống nhất với đoàn kiểm tra (nêu rõ lý do, căn cứ pháp luật mà công ty chưa thống nhất).

Mẫu số: 06/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TB-Cơ quan ban hành VB	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO

Về Kết quả kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Căn cứ pháp lý:

Thực hiện Quyết định số..... ngày..... của..... về việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan Hải quan đối với.....(1) .....
.....

Mã số thuế:..... Địa chỉ.....

(Người ký quyết định kiểm tra)..... thông báo kết quả kiểm tra sau thông quan, như sau:

2. Phạm vi kiểm tra:(2)

3. Nội dung kiểm tra:(3)

4. Ý kiến của người khai hải quan được kiểm tra:(4)

5. Kết quả kiểm tra:

- Kết quả về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra;
- Kết quả về từng vi phạm, mức độ vi phạm của người khai hải quan (nếu có);
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng;
- Kiến nghị về biện pháp xử lý.

Hồ sơ, tài liệu kèm Thông báo này gồm:

1) .....

2) .....

.....(1)..... có trách nhiệm rà soát các sai phạm tương tự trong thời gian..... và đối chiếu với kết quả kiểm tra..... để nộp đủ thuế vào ngân sách Nhà nước.

Nơi nhận: - Tên người khai hải quan được kiểm tra(1); - Cục KTSTQ (thay báo cáo); - Lưu: VT, KTSTQ.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

(2) Ghi phạm vi về lĩnh vực kiểm tra (ví dụ: Kiểm tra về trị giá...); phạm vi về thời gian kiểm tra (ví dụ: Hồ sơ hải quan từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)...

(3) Ghi những nội dung đã kiểm tra và kết quả kiểm tra.

(4) Ghi những ý kiến người khai hải quan đã thống nhất và những ý kiến người khai hải quan chưa thống nhất với (Tên đơn vị kiểm tra) nêu rõ lý do, căn cứ pháp luật mà người khai hải quan chưa thống nhất).

Mẫu số: 07/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-Cơ quan ban hành VB	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy Quyết định kiểm tra sau thông quan

TỔNG CỤC TRƯỞNG TCHQ/CỤC TRƯỞNG CỤC KTSTQ
CỤC TRƯỞNG CỤC HQ.../CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật.....

Căn cứ Nghị định.....

Căn cứ Thông tư.....

Xét đề nghị tại..... ngày..... của..... về việc hủy Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở.....(1).....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở.....(1).....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Đoàn kiểm tra theo Quyết định số..... và....(3)....., thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra (2) có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, Tên đơn vị.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1): Trường hợp KTSTQ tại trụ sở cơ quan hải quan: Ghi rõ tên cơ quan hải quan; Trường hợp KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan: Ghi rõ tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

(2) Cục trưởng Cục KTSTQ hoặc Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan do Tổng cục trưởng TCHQ hoặc Cục trưởng cục HQ ban hành).

(3) Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 08/2015-KTSTQ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN **CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BB-HC	

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Hôm nay, hồi..... giờ..... phút..... ngày..... tháng..... năm.....
Chúng tôi gồm:
1/ Ông (bà):..... Chức vụ:..... Đơn vị.....
2/ Ông (bà):..... Chức vụ:..... Đơn vị.....
.....
Đã làm việc với:
1/Ông(bà):..... Năm sinh..... Quốc tịch.....
Chức danh:..... Công ty.....
Địa chỉ:.....
Giấy CMND/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
2/.....
Nội dung kiểm tra:
.....
.....
Biên bản kết thúc vào hồi.....
Biên bản được lập thành..... bản, mỗi bản gồm..... tờ, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho..... 01 bản.
Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)[2]:
.....

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC[3] *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI THAM GIA KIỂM TRA**[4] *(Ký, ghi rõ họ tên)*

---

[2] *Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.*
[3] *Thành phần tham gia là danh sách cá nhân đã được cử làm việc với đoàn kiểm tra tại biên bản công bố quyết định kiểm tra. Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu của người khai hải quan.*
[4] *Thành phần tham gia là thành viên đoàn kiểm tra tại quyết định kiểm tra. Trường hợp trưởng đoàn kiểm tra ký trên biên bản ghi rõ chức danh trưởng đoàn.*

Mẫu số 09/2015-KTSTQ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN **CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN**(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BB-HC	

BIÊN BẢN CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Hôm nay vào hồi.... ngày..... tháng..... năm....., tại.....:

I. Đại diện cơ quan hải quan có các ông (bà):

1. Ông (bà)..... Chức vụ:....., Trưởng đoàn kiểm tra

2. Ông (bà)..... Chúc vụ:....., Phó trưởng Đoàn (nếu có)

3. Ông (bà)....., thành viên.

4. .....

II. Tên đơn vị được kiểm tra......

1- Ông (bà)..... Chức vụ:.....,

2- Ông (bà)..... Chức vụ:.....,

Nội dung như sau:

1. Trưởng Đoàn kiểm tra công bố Quyết định kiểm tra:

- Công bố toàn văn Quyết định KTSTQ; giới thiệu thành viên trong Đoàn; Quán triệt mục đích, yêu cầu cuộc kiểm tra; Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên đoàn; Quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra;

- Các yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

2. Hai bên thống nhất phương pháp, cách thức làm việc.

3. Danh sách cá nhân được người khai hải quan cử tham gia cung cấp hồ sơ, tài liệu, làm việc và ký biên bản với Đoàn kiểm tra (ghi rõ họ và tên, chức danh, số chứng minh thư).

Người khai hải quan đã kiểm tra kỹ toàn bộ nội dung của quyết định kiểm tra và công nhận là đúng và đồng ý tiếp nhận quyết định kiểm tra.

Biên bản kết thúc vào hồi.... giờ cùng ngày.

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm..... tờ, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho..... 01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN(2) *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục IX

BIỂU MẪU BAN HÀNH THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT HẢI QUAN NĂM 2014 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2015/NĐ-CP

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
1	Bản kê hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền.	Mẫu số 01
2	Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng.	Mẫu số 02
3	Đơn đề nghị thành lập địa điểm (kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, kho hàng không kéo dài, địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra tập trung).	Mẫu số 03
4	Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo quý.	Mẫu số 04
5	Báo cáo tình hình sử dụng đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo năm.	Mẫu số 05

Mẫu số 01

BẢN KÊ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

(Bản lưu cơ quan hải quan)

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh:
2. Phương tiện vận tải: - Tên phương tiện:..... số hiệu/chuyến.....
   - Ngày nhập cảnh:...../...../.....
   - Cảng dỡ hàng.....
   - Địa điểm, thời gian lưu kho:.....
3. Giấy phép quá cảnh (nếu có): - Số, ngày giấy phép, ngày hiệu lực.....

I- PHẦN KÊ KHAI HÀNG NHẬP CẢNH										II- PHẦN KÊ KHAI HÀNG XUẤT CẢNH			
Số TT	Số vận đơn	Tổng số cont	Loại cont			Số cont, số seal hãng tàu	Trọng lượng (kgs)	Tên hàng	Tên, địa chỉ chủ hàng	Tên PTVT	Ngày xuất cảnh	Nước xuất cảnh	Ghi chú (tình trạng hàng hóa)
			20'	*40'*	*khác*								
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*			*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	.....												
	.....												
Tổng cộng:		.....	....	....	....		.....						
Ngày ..... tháng..... năm..... *(Ký tên, đóng dấu)*										*Ngày ..... tháng..... năm.....* *(Ký tên, đóng dấu)*			
III- XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU NHẬP *Ngày.... tháng..... năm.....* *(Ký tên, đóng dấu công chức)*										**IV- THANH KHOẢN CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU NHẬP** *Ngày.... tháng..... năm.....* *(Ký tên, đóng dấu công chức)*			

Ghi chú:

- Cột (7): Ghi loại hàng hóa chung nhất, ví dụ: hàng văn phòng phẩm, tạp hóa, mỹ phẩm, dược phẩm,...

- Cột (12): Ghi một số lưu ý về cont hàng hóa như: hàng đã được gia cố, đóng gói lại,... (nếu có)

Mẫu số 01

BẢN KÊ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

(Bản lưu người khai hải quan)

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh:
2. Phương tiện vận tải: - Tên phương tiện:..... số hiệu/chuyến.....
   - Ngày nhập cảnh:...../...../.....
   - Cảng dỡ hàng.....
   - Địa điểm, thời gian lưu kho:.....
3. Giấy phép quá cảnh (nếu có): - Số, ngày giấy phép, ngày hiệu lực.....

I- PHẦN KÊ KHAI HÀNG NHẬP CẢNH										II- PHẦN KÊ KHAI HÀNG XUẤT CẢNH			
Số TT	Số vận đơn	Tổng số cont	Loại cont			Số cont, số seal hãng tàu	Trọng lượng (kgs)	Tên hàng	Tên, địa chỉ chủ hàng	Tên PTVT	Ngày xuất cảnh	Nước xuất cảnh	Ghi chú (tình trạng hàng hóa)
			20'	*40'*	*khác*								
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*			*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	.....												
	.....												
Tổng cộng:		.....	....	....	....		.....						
Ngày..... tháng..... năm..... *(Ký tên, đóng dấu doanh nghiệp)*										*Ngày..... tháng..... năm.....* *(Ký tên, đóng dấu doanh nghiệp)*			
III- XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU NHẬP *Ngày....tháng.....năm.....* *(Ký tên, đóng dấu công chức)*										**IV- THANH KHOẢN CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU NHẬP** *Ngày....tháng.....năm.....* *(Ký tên, đóng dấu công chức)*			

Ghi chú:

- Cột (7): Ghi loại hàng hóa chung nhất, ví dụ: hàng văn phòng phẩm, tạp hóa, mỹ phẩm, dược phẩm,...

- Cột (12): Ghi một số lưu ý về cont hàng hóa như: hàng đã được gia cố, đóng gói lại,...(nếu có)

Mẫu số 02

BẢNG KÊ TẠM NHẬP HOẶC TẠM XUẤT CONTAINER/BỒN MỀM RỖNG

(Bản Hải quan lưu)

1. Người khai hải quan (ghi tên, địa chỉ, mã số thuế):.....;
2. Hợp đồng (nếu có) số:.....;
3. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất:.....;
4. Thời hạn đăng ký: ngày tạm nhập:...../...../..... ngày tái xuất...../...../.....
5. Thời hạn đăng ký: ngày tạm xuất:...../...../..... ngày tái nhập...../...../.....

Số lượng container/bồn mềm tạm nhập hoặc tạm xuất			**Container/bồn mềm tái xuất hoặc tái nhập**						**Số lượng container/bồn mềm chưa tái xuất hoặc tái nhập**			**Người khai hải quan** *(ký, ghi rõ họ tên)*	**Công chức hải quan** *(ký, đóng dấu công chức)*
20 feet	**40 feet**	**loại khác**	**20 feet**		**40 feet**		**loại khác**		**20 feet**	**40 feet**	**loại khác**		
			Ngày	**Số lượng**	**Ngày**	**Số lượng**	**Ngày**	**Số lượng**					
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**	**(13)**	**(14)**

Ngày..... tháng..... năm.....
(16) HQ XÁC NHẬN THANH KHOẢN
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... tháng..... năm.....
(15) NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng:

- Bảng kê này dùng chung cho tạm nhập hoặc tạm xuất, khi khai tạm nhập thì gạch bỏ chữ tạm xuất và ngược lại;
- Cột (1), (2), (3): Người khai hải quan ghi tổng số container/bồn mềm từng loại khi tạm nhập hoặc tạm xuất, ký vào mục (15);
- Các cột (4), (5), (6), (7), (8) và (9): Người khai hải quan khai số lượng container/bồn mềm tái xuất hoặc tái nhập từng lần; số lượng còn lại cột (10), (11), (12) và ký vào cột (13);
- Cột (14) công chức hải quan ký xác nhận từng lần theo nội dung khai của người khai hải quan từ cột (4) đến cột (12);
- Khi số lượng container/bồn mềm tạm nhập - tái xuất hết hoặc tạm xuất - tái nhập hết thì công chức hải quan ký xác nhận tại mục (16).

Mẫu số 02

BẢNG KÊ TẠM NHẬP HOẶC TẠM XUẤT CONTAINER/BỒN MỀM RỖNG

(Bản người khai hải quan lưu)

1. Người khai hải quan (ghi tên, địa chỉ, mã số thuế):.....;
2. Hợp đồng (nếu có) số:.....;
3. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất:.....;
4. Thời hạn đăng ký: ngày tạm nhập:...../...../..... ngày tái xuất...../...../.....
5. Thời hạn đăng ký: ngày tạm xuất:...../...../..... ngày tái nhập...../...../.....

Số lượng container/ bồn mềm tạm nhập hoặc tạm xuất			**Container/bồn mềm tái xuất hoặc tái nhập**						**Số lượng container/ bồn mềm chưa tái xuất hoặc tái nhập**			**Người khai hải quan** *(ký, ghi rõ họ tên)*	**Công chức hải quan** *(ký, đóng dấu công chức)*
20 feet	**40 feet**	**loại khác**	**20 feet**		**40 feet**		**loại khác**		**20 feet**	**40 feet**	**loại khác**		
			Ngày	**Số lượng**	**Ngày**	**Số lượng**	**Ngày**	**Số lượng**					
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**	**(13)**	**(14)**

Ngày..... tháng..... năm.....
(16) HQ XÁC NHẬN THANH KHOẢN
(Ký, đóng dấu công chức)

Ngày..... tháng..... năm.....
(15) NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng:

- Bảng kê này dùng chung cho tạm nhập hoặc tạm xuất, khi khai tạm nhập thì gạch bỏ chữ tạm xuất và ngược lại;
- Cột (1), (2), (3): Người khai hải quan ghi tổng số container/bồn mềm từng loại khi tạm nhập hoặc tạm xuất, ký vào mục (15);
- Các cột (4), (5), (6), (7), (8) và (9): Người khai hải quan khai số lượng container/bồn mềm tái xuất hoặc tái nhập từng lần; số lượng còn lại cột (10), (11), (12) và ký vào cột (13);
- Cột (14) công chức hải quan ký xác nhận từng lần theo nội dung khai của người khai hải quan từ cột (4) đến cột (12);
- Khi số lượng container/bồn mềm tạm nhập - tái xuất hết hoặc tạm xuất - tái nhập hết thì công chức hải quan ký xác nhận tại mục (16).

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm....

ĐƠN XIN THÀNH LẬP..... (1)

Kính gửi:
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Hải quan tỉnh, TP....

1. Doanh nghiệp xin thành lập:

- Tên doanh nghiệp:..... Mã số thuế:.....
- Trụ sở chính tại:.....
- Số điện thoại:..... Số fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... ngày..... tháng..... năm.....;

Cơ quan cấp:.....

Ngành nghề kinh doanh:..... (chỉ kê ngành nghề kinh doanh liên quan đến điều kiện thành lập địa điểm).

2. Xin thành lập(1)..... tại.....

3. Khu vực thành lập địa điểm có diện tích:..... m2.

Tổng diện tích:..... m2, trong đó:

- Diện tích nhà kho:..... m2;
- Diện tích bãi :..... m 2.
- Diện tích kho chứa tang vật (nếu có):..... m2;
- Văn phòng làm việc của Hải quan kho:..... m2;
- Các công trình phụ trợ (nếu có)..... m2

4. Hồ sơ kèm theo đơn:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 01 bản chụp;
- Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi: 01 bản chụp;
- Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi: 01 bản chụp;
- .....

Cam đoan các nội dung trên là đúng. Cam kết chấp hành và thực hiện đúng các quy định pháp luật về hoạt động của.....(1).

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Ghi tên địa điểm đề nghị thành lập (địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở nội địa, kho ngoại quan, kho hàng không kéo dài)

Mẫu số 4

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHO BẢO THUẾ

Kỳ báo cáo: Quý..... Năm.....

Tên, mã số tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:...

STT	Tên nguyên liệu, vật liệu	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn kho đầu kỳ	Lượng NL, VT nhập kho trong kỳ	Lượng NL,VT xuất kho trong kỳ	Lượng NL, VT tồn kho cuối kỳ	Lượng NL, VT dự kiến nhập kho trong kỳ tới	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng trong kỳ tới
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Nguyên liệu 1								
2	Nguyên liệu 2								
3	Vật liệu 1								
4	Vật liệu 2								

Ngày..... tháng.... năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 5

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHO BẢO THUẾ THEO NĂM

Kỳ báo cáo: Năm.....

Tên, mã số tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:...

Stt	Nguyên liệu, vật tư							Hàng hóa xuất khẩu			Ghi chú
	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã HS	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Nhập kho trong kỳ	Xuất kho trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ	Tên sản phẩm	Mã HS	Số lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nguyên liệu 1										
2	Nguyên liệu 2										
3	Vật liệu 1										
4	Vật liệu 2										

Ngày..... tháng.... năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Tổ chức, cá nhân thống kê tổng số tờ khai nhập khẩu, tổng số tờ khai xuất khẩu trong kỳ kèm theo báo cáo này.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng